

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TÀI CHÍNH CÔNG TY

BÁO CÁO KẾM TÀI SẢN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH CHI TIẾT

BẢNG DÒNG TIỀN

BẢNG DÒNG TIỀN CHI TIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG NÔNG CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Thành
Bà Vũ Thị Huyền Đức
Ông Lê Văn Tuấn
Ông Lê Văn Tới
Bà Lê Thị Huệ
Ông Nguyễn Trọng Hải
Ông Trần Ngọc Hiếu
Ông Nguyễn Mạnh Hà
Ông Ngô Văn Long

Chức vụ

Chủ tịch
Chủ tịch
Phó chủ tịch
Phó chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Miễn nhiệm ngày 06/01/2016
Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Miễn nhiệm ngày 06/01/2016
Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Miễn nhiệm ngày 06/01/2016
Miễn nhiệm ngày 06/01/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Long
Ông Trần Văn Khánh
Ông Nguyễn Văn Khanh
Ông Đặng Thế Giang
Ông Nguyễn Trọng Hải

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 08/01/2016
Bổ nhiệm ngày 24/07/2015
Bổ nhiệm ngày 08/01/2016

Kế toán trưởng

Ông Lê Đức Anh
Ông Lê Thanh Sơn

Bổ nhiệm ngày 08/01/2016
Miễn nhiệm ngày 08/01/2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Long
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 4, 168 Đường Láng, phường Thịnh Quang
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 071/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/02/2016, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 15 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.840.603.155	243.280.962.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	986.421.914	46.316.537.119
1. Tiền	111		986.421.914	4.316.537.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	42.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.120.483.292	114.064.428.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.162.146.275	5.705.227.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.328.156.963	2.533.936.777
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	101.232.422.894	101.205.730.898
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.348.346.999	11.277.718.634
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.950.589.839)	(6.658.186.029)
III. Hàng tồn kho	140	10	34.909.435.488	79.528.664.278
1. Hàng tồn kho	141		37.633.608.574	82.809.872.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.724.173.086)	(3.281.207.885)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.824.262.461	3.371.332.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.212.440.597	3.371.332.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.059.142.354	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.552.679.510	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.947.293.555	102.989.010.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.303.937.692	13.330.248.892
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	9.303.937.692	13.330.248.892
II. Tài sản cố định	220		75.234.377.265	79.760.478.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	74.175.771.634	79.534.656.127
- Nguyên giá	222		313.313.631.861	306.103.438.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.137.860.227)	(226.568.782.246)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.058.605.631	225.822.301
- Nguyên giá	228		1.599.340.700	634.340.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(540.735.069)	(408.518.399)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	11.892.655.665	9.343.151.922
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.892.655.665	9.343.151.922
IV. Tài sản dài hạn khác	260		516.322.933	555.130.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	516.322.933	555.130.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		244.787.896.710	346.269.972.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.146.009.177	266.452.138.437
I. Nợ ngắn hạn	310		159.535.732.646	245.543.454.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28.836.757.159	78.470.381.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.767.823.031	85.601.092.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	121.649.124	712.010.751
4. Phải trả người lao động	314		2.042.847.161	12.477.475.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	900.873.095	4.206.394.593
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.647.681.944	1.489.184.197
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	113.624.242.563	61.360.618.847
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.858.569	1.226.296.820
II. Nợ dài hạn	330		15.610.276.531	20.908.684.119
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	1.698.463.698	3.348.419.286
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	79.607.333	79.607.333
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	13.832.205.500	17.480.657.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.641.887.533	79.817.833.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	69.928.397.035	80.104.343.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.844.000.000	20.844.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.844.000.000	20.844.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.430.000.000	2.430.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.419.226.610	24.338.505.861
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		372.213.197	1.290.414.869
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.862.957.228	31.201.422.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.455.037.011	17.329.951.003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.592.079.783)	13.871.471.656
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(286.509.502)	(286.509.502)
1. Nguồn kinh phí	431		(286.509.502)	(286.509.502)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244.787.896.710	346.269.972.324

Nguyễn Văn Thiện
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Lê Đức Anh
Kế toán trưởng

Ngô Văn Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	346.413.959.762	437.232.257.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		346.413.959.762	437.222.257.285
4. Giá vốn hàng bán	11	23	335.891.681.573	397.897.173.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.522.278.189	39.325.083.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.285.120.581	1.774.083.975
7. Chi phí tài chính	22	25	5.346.536.871	8.565.605.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.346.536.871	8.565.605.607
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.048.978.066	3.964.294.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.321.329.407	11.779.482.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.909.445.574)	16.789.785.141
11. Thu nhập khác	31		702.898.724	959.691.468
12. Chi phí khác	32		385.532.933	186.126.527
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		317.365.791	773.564.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.592.079.783)	17.563.350.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	3.691.878.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.592.079.783)	13.871.471.656
18. Lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.244)	5.657

Nguyễn Văn Thiện
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Lê Đức Anh
Kế toán trưởng

Ngô Văn Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.592.079.783)	17.563.350.082
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.701.294.651	13.606.302.799
- Các khoản dự phòng	03	(1.264.630.989)	(505.514.145)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.285.120.581)	(1.643.039.142)
- Chi phí lãi vay	06	5.346.536.871	8.565.605.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	9.906.000.169	37.586.705.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.066.411.227	22.104.543.509
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.176.263.589	(35.044.004.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(141.737.421.750)	52.160.657.799
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	197.699.958	76.775.255
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.996.492.459)	(12.856.022.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.130.470.552)	(6.084.368.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.578.175.926	2.001.208.899
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.422.655.583)	(705.111.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.362.489.475)	59.240.384.115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(10.724.697.231)	(27.238.786.855)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98.062.680.084)	(156.791.583.508)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.062.299.288	178.421.145.464
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.285.120.581	1.643.039.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.439.957.446)	(3.966.185.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	202.958.081.119	110.862.196.129
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.342.909.403)	(146.076.849.153)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.142.840.000)	(3.902.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.472.331.716	(39.117.370.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(45.330.115.205)	16.156.827.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.316.537.119	30.159.709.285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	986.421.914	46.316.537.119


Nguyễn Văn Thiện
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2016


Lê Đức Anh
Kế toán trưởng


Ngô Văn Long
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đường Nông Cống được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1712/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/06/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 2603000500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 29/12/2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 05/12/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 20.844.000.000 đồng (Hai mươi tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Trụ sở hoạt động tại: Xã Thăng Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 484 người (tại ngày 31/12/2014 là 515 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường, bán buôn tổng hợp, hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng cây mía, hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành đường;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại, sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ trồng mía, giống mía;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chế biến đường;
- Sản xuất các sản phẩm sau đường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2015, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 92,67% (31/12/2014 là 99,08%) cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã nhận biết được vấn đề này và sẽ tiếp tục trao đổi với chủ nợ để gia hạn các khoản nợ tới hạn trả trong năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty cũng đã dự báo đủ dòng tiền chi tiêu cho năm tài chính tiếp theo. Do đó, vấn đề mất cân đối khả năng thanh toán tại ngày 31/12/2015 (nếu có) sẽ không ảnh hưởng đến năm tài chính tiếp theo.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-30
Máy móc và thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải	07-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu, chi phí hỗ trợ cánh tác trồng mía và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty là doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Công ty được hưởng ưu đãi thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi thành lập. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng ưu đãi.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	833.858.962	2.157.788.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.562.952	2.158.748.203
Các khoản tương đương tiền	-	42.000.000.000
	986.421.914	46.316.537.119

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.162.146.275	4.907.227.917
Bùi Thị Hà	151.992.850	202.977.159
Nguyễn Văn Thâm	2.750.000	285.000.000
Hoàng Thị Hựu	-	522.000.000
Đậu Thị Thủy	-	483.750.000
Nguyễn Văn Công	-	240.800.000
Các đối tượng khác	1.007.403.425	3.172.700.758
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	798.000.000
Công ty TM TV&ĐT - Tổng C.ty Mía đường I	-	798.000.000
	1.162.146.275	5.705.227.917

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	101.232.422.894	101.205.730.898
Cho vay hỗ trợ vật tư phân bón cho các hộ trồng mía (i)	92.600.728.083	97.876.230.898
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía mua xe (ii)	8.631.694.811	3.329.500.000
b) Phải thu về cho vay dài hạn	9.303.937.692	13.330.248.892
Cho vay hỗ trợ các hộ trồng mía mua xe (ii)	8.054.000.000	12.080.311.200
Khoản đầu tư khác (iii)	1.249.937.692	1.249.937.692
	110.536.360.586	114.535.979.790

Ghi chú:

(i): Cho vay hỗ trợ vật tư phân bón cho các hộ trồng mía với lãi suất cho vay của các ngân hàng đang áp dụng cho các khoản vay của Công ty tại thời điểm các chủ hộ thanh toán tiền gốc.

(ii): Cho các hộ trồng mía vay tiền mua xe tải, máy cày đất với lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng đang áp dụng cho các khoản vay của Công ty tại thời điểm các chủ hộ thanh toán tiền gốc.

(iii): Các khoản đầu tư khác là khoản Công ty nhận bàn giao khi sáp nhập Nông trường Lê Đình Chinh. Công ty đang tiếp tục làm rõ nội dung của các khoản đầu tư này để xử lý trong thời gian tới.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.348.346.999	4.314.755.803	11.277.718.634	5.236.498.727
Phải thu về tạm ứng	633.908.033	56.678.919	1.454.617.175	56.678.919
Phải thu các nhà thầu xây dựng giá trị quyết toán chênh lệch;	359.829.594	359.829.594	359.829.594	359.829.594
Phải thu khoản phòng nguyên liệu	-	-	2.649.900.000	-
Phải thu các hộ trồng mía	5.203.523.398	3.218.288.925	4.334.166.335	4.081.023.685
Phải thu khác	1.151.085.974	679.958.365	2.479.205.530	738.966.529
	7.348.346.999	4.314.755.803	11.277.718.634	5.236.498.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tạm ứng	56.678.919	-	56.678.919	-
Phải thu khác các nhà thầu xây dựng	359.829.594	-	359.829.594	-
giá trị quyết toán chênh lệch				
Phải thu khác các hộ trồng mía	3.218.288.925	-	4.081.023.685	-
Phải thu khác	679.958.365	-	738.966.529	-
Phải thu cho vay các hộ trồng mía	1.053.961.488	-	837.182.391	-
Phải thu khách hàng	138.572.548	-	141.204.911	-
Ứng trước cho người bán	443.300.000	-	443.300.000	-
	5.950.589.839	-	6.658.186.029	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.433.396.436	2.604.181.577	12.505.037.263	3.145.205.314
Công cụ, dụng cụ	344.910.890	119.991.509	326.010.533	136.002.571
Chi phí SXKD dở dang	5.212.609.021	-	4.068.720.381	-
Thành phẩm	17.744.276.246	-	64.496.783.257	-
Hàng hóa	876.950.941	-	593.891.903	-
Hàng gửi bán	21.465.040	-	819.428.826	-
	37.633.608.574	2.724.173.086	82.809.872.163	3.281.207.885

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã xem xét đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Theo đó, một số vật tư, nguyên liệu đã trích lập dự phòng từ các năm trước, Công ty đánh giá lại và xác định vẫn có thể tiếp tục sử dụng cho các công đoạn của quá trình sản xuất, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định hoàn nhập giá trị dự phòng của các vật tư này với giá trị 557.034.799 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.212.440.597	3.371.332.588
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	629.986.859	749.399.986
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía	1.454.364.091	2.207.565.273
Chi phí hoạt động sản xuất đường	533.995.739	-
Các khoản khác	594.093.908	414.367.329
b) Dài hạn	516.322.933	555.130.900
Chi phí trả trước hoạt động sản xuất đường	412.567.913	213.112.641
Chi phí trả trước hoạt động sản xuất nước	103.755.020	188.910.601
Các khoản khác	-	153.107.658
	3.728.763.530	3.926.463.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015			31/12/2015	
	Số thuế phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số thuế nộp thừa	Số thuế phải nộp nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	204.637.819	9.994.468.017	10.199.105.836	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	348.482.874	229.308.168	3.130.470.552	2.552.679.510	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.459.131	191.818.549	171.722.443	-	121.555.237
Thuế tài nguyên	755.927	1.477.532	2.139.572	-	93.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.675.000	517.324.600	573.999.600	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	12.918.000	12.918.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	712.010.751	10.950.314.866	14.093.356.003	2.552.679.510	121.649.124

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	72.096.189.481	226.415.629.769	6.614.206.051	977.413.072	306.103.438.373
- Mua trong năm	-	2.533.600.000	-	42.866.050	2.576.466.050
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.820.664.479	-	-	-	4.820.664.479
- Giảm khác	(186.937.041)	-	-	-	(186.937.041)
Tại ngày 31/12/2015	76.729.916.919	228.949.229.769	6.614.206.051	1.020.279.122	313.313.631.861
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	39.473.348.210	181.531.613.312	4.699.432.739	864.387.985	226.568.782.246
- Khấu hao trong năm	3.658.444.281	9.093.972.027	509.282.292	70.812.832	13.332.511.432
- Giảm do điều chỉnh theo thời gian phân bổ thực tế	(142.421.278)	(621.012.173)	-	-	(763.433.451)
Tại ngày 31/12/2015	42.989.371.213	190.004.573.166	5.208.715.031	935.200.817	239.137.860.227
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	32.622.841.271	44.884.016.457	1.914.773.312	113.025.087	79.534.656.127
Tại ngày 31/12/2015	33.740.545.706	38.944.656.603	1.405.491.020	85.078.305	74.175.771.634

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 15.500.241.410 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 18.443.978.772 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 156.241.219.904 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 150.354.209.992 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	99.000.000	535.340.700	634.340.700
- Mua trong năm	600.000.000	365.000.000	965.000.000
Tại ngày 31/12/2015	699.000.000	900.340.700	1.599.340.700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	408.518.399	408.518.399
- Khấu hao trong năm	1.899.999	130.316.671	132.216.670
Tại ngày 31/12/2015	1.899.999	538.835.070	540.735.069
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2015	99.000.000	126.822.301	225.822.301
Tại ngày 31/12/2015	697.100.001	361.505.630	1.058.605.631

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	83.981.500	83.981.500
b) Chi phí bảo trì máy móc hàng năm	7.499.052.412	4.936.132.687
c) Đầu tư xây dựng cơ bản	4.309.621.753	4.323.037.735
Dự án xây dựng TT kho Quảng Thịnh	2.631.309.083	2.631.309.083
Cải tạo nâng cấp kho Vi sinh	465.668.181	465.668.181
Dự án xây dựng xưởng SX Cồn	268.152.820	268.152.820
Dự án khác	944.491.669	957.907.651
	11.892.655.665	9.343.151.922

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang có số dư một số công trình dở dang tồn đọng đã lâu chưa được xử lý với số tiền là 4.110.333.854 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.542.937.159	28.542.937.159	71.948.725.302	71.948.725.302
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Hùng Phú Thọ	27.600.000	27.600.000	1.020.952.350	1.020.952.350
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	-	-	2.397.366.543	2.397.366.543
HTX DV NLN&VT Trịnh Hải	1.197.874.855	1.197.874.855	-	-
Phải trả cho chủ hộ trồng mía	25.519.622.379	25.519.622.379	62.311.658.512	62.311.658.512
Phải trả cho các đối tượng khác	1.797.839.925	1.797.839.925	6.218.747.897	6.218.747.897
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	293.820.000	-	6.521.656.262	6.521.656.262
Tổng công ty Mía Đường I	293.820.000	-	6.521.656.262	6.521.656.262
	28.836.757.159	28.542.937.159	78.470.381.564	78.470.381.564

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG NÔNG CỐNG
Xã Thăng Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Sầm Sơn (i)	113.624.242.563	113.624.242.563	154.092.909.403	206.356.533.119	61.360.618.847	61.360.618.847
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (ii)	50.110.597.353	50.110.597.353	48.294.657.114	71.584.233.311	26.821.021.156	26.821.021.156
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (iii)	40.262.764.352	40.262.764.352	37.303.674.400	74.566.438.752	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (iv)	16.770.880.858	16.770.880.858	63.054.577.889	53.725.861.056	26.099.597.691	26.099.597.691
	6.480.000.000	6.480.000.000	5.440.000.000	6.480.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay trung dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	13.832.205.500	13.832.205.500	6.730.000.000	3.081.548.000	17.480.657.500	17.480.657.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (vi)	10.880.000.000	10.880.000.000	5.440.000.000	-	16.320.000.000	16.320.000.000
Nợ dài hạn DA 327 (vii)	1.791.548.000	1.791.548.000	1.290.000.000	3.081.548.000	-	-
Nợ dài hạn kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa (vii)	17.335.000	17.335.000	-	-	17.335.000	17.335.000
Nợ dài hạn Công ty Cao su Thanh Hóa (vii)	444.150.000	444.150.000	-	-	444.150.000	444.150.000
	699.172.500	699.172.500	-	-	699.172.500	699.172.500
	127.456.448.063	127.456.448.063	160.822.909.403	209.438.081.119	78.841.276.347	78.841.276.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 46009/2015-HĐTDHM/NHCT 422-DUONGNC ngày 14/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống với hạn mức vay là 70 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/09/2016. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và máy móc thiết bị.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/289373/HĐTD ngày 14/07/2015 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống với hạn mức vay là 60 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/07/2016. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và máy móc thiết bị.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 407DN338/HĐTD/VIB.2014 ngày 29/04/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống với hạn mức vay là 29 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân đến ngày 29/04/2015. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác
- (iv) Bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả của các hợp đồng vay thuyết minh tại (v) với số tiền 5.440.000.000 VND và (vi) với số tiền 1.040.000.000 VND
- (v) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng nguồn vốn ODA số 01/2007/HĐTD ngày 02/01/2007 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống với số tiền vay là 191.682.429 Rup. Thời hạn vay vốn là 15 năm, trong đó có 4 năm ân hạn kể từ ngày ký hiệp định (8/3/1997). Mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng thiết bị nhập ngoại từ Ấn Độ. Lãi suất: 5, 2 %/ năm trên dư nợ vay. Phí dịch vụ của Ngân hàng phát triển Việt Nam: 0,2%/ năm tính trên số dư nợ vay.
- (vi) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/289373/HĐTD tháng 09/2015 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống với số tiền vay là 4.150.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/07/2016. Mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng kho đường thành phẩm số 3. Lãi suất cho vay được thả nổi điều chỉnh 06 tháng/ lần. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của Công ty với tổng giá trị là 21.411.000.000 đồng và tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản dự kiến 5.920.000.000 đồng.
- (vii) Khoản vay của Nông trường Lê Đình Chinh trước khi sáp nhập vào Công ty.

Khoản vay dài hạn mục (v) được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.440.000.000	5.440.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.880.000.000	16.320.000.000
Sau năm năm	-	-
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	5.440.000.000	5.440.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	10.880.000.000	16.320.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG NÔNG CÔNG
Xã Thăng Long, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	20.844.000.000	2.430.000.000	21.036.189.950	1.655.301.687	31.613.449.854	77.578.941.491
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	13.871.471.656	13.871.471.656
Tăng khác	-	-	3.302.315.911	660.463.182	-	3.962.779.093
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.283.498.851)	(14.283.498.851)
Giảm khác	-	-	-	(1.025.350.000)	-	(1.025.350.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	20.844.000.000	2.430.000.000	24.338.505.861	1.290.414.869	31.201.422.659	80.104.343.389
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	(2.592.079.783)	(2.592.079.783)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	2.080.720.749	-	(2.080.720.749)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.387.147.166)	(1.387.147.166)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	-	416.144.150	(416.144.150)	-
Chia cổ tức 2014 (i)	-	-	-	-	(4.168.800.000)	(4.168.800.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(693.573.583)	(693.573.583)
(i)	-	-	-	(1.334.345.822)	-	(1.334.345.822)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	20.844.000.000	2.430.000.000	26.419.226.610	372.213.197	19.862.957.228	69.928.397.035

Ghi chú: (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2014 theo Nghị quyết số 360/2015/NQ-ĐHCD của Công ty ngày 26/06/2015, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối		13.871.471.656
Lợi nhuận trong năm 2014		13.871.471.656
Giá trị phân phối trong năm		8.746.385.648
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	10%	1.387.147.166
Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	10%	1.387.147.166
Trích quỹ dự phòng TC (5%)	5%	693.573.583
Trích quỹ dự phát triển vùng nguyên liệu (3%)	3%	416.144.150
Thưởng cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5%	693.573.583
Chi trả cổ tức năm 2014	20%	4.168.800.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối		5.125.086.008

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.084.400	2.084.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.084.400	2.084.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.084.400	2.084.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.084.400	2.084.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.084.400	2.084.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng /CP	10.000 đồng /CP

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 05/12/2015, vốn điều lệ của Công ty là 20.844.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/09/2015 đã được góp như sau:

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Mía đường I	11.800.000.000	11.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.044.000.000	9.044.000.000
	20.844.000.000	20.844.000.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 20%.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm đường	278.540.967.887	356.460.303.809
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	12.594.060.788	12.316.800.406
Doanh thu bán phân bón vi sinh	39.470.667.110	51.555.090.473
Doanh thu bán nước thiên nhiên tinh khiết	1.395.948.185	1.570.847.762
Doanh thu bán mật ri, bã mía	14.007.739.429	15.048.314.838
Doanh thu khác	404.576.363	280.899.997
	346.413.959.762	437.232.257.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm đường	278.352.722.862	328.181.838.302
Giá vốn bán vật tư nông nghiệp	12.618.010.348	12.166.287.674
Giá vốn bán phân bón vi sinh	30.586.559.828	40.262.559.395
Giá vốn bán nước thiên nhiên tinh khiết	931.449.317	1.079.799.570
Giá vốn bán mật ri, bã mía	13.959.974.017	16.154.423.005
Giá vốn khác	-	35.462.129
Dự phòng	(557.034.799)	16.803.732
	335.891.681.573	397.897.173.807

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi cho vay hỗ trợ nông dân trồng mía	3.323.923.064	990.412.253
Lãi tiền gửi ngân hàng	924.629.652	691.312.160
Lãi cho vay vốn	18.224.123	45.344.485
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.343.742	47.015.077
	4.285.120.581	1.774.083.975

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.220.657.362	6.646.227.866
Chi phí lãi ứng trước tiền hàng	125.879.509	1.919.377.741
	5.346.536.871	8.565.605.607

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	131.040.310	835.965.068
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	94.083.042	229.862.591
Chi phí thuê kho, bốc xếp, vận chuyển	2.097.750.858	2.084.691.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.079.128	121.114.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.727.273	65.093.928
Chi phí bằng tiền khác	511.297.455	627.566.973
	3.048.978.066	3.964.294.271
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.099.432.443	3.854.039.751
Chi phí vật liệu quản lý	390.034.888	540.491.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	642.036.508	1.047.503.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	873.647.653	885.971.424
Thuế, phí và lệ phí	514.636.415	21.498.210
Chi phí dự phòng	(707.596.190)	371.963.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.919.701	59.195.302
Chi phí bằng tiền khác	2.663.217.989	4.998.819.774
	9.321.329.407	11.779.482.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.592.079.783)	13.871.471.656
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.080.720.749)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu	(2.592.079.783)	11.790.750.907
Số lượng CP lưu hành bình quân	2.084.400	2.084.400
Lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu	(1.244)	5.657

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 lỗ, nên Công ty không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	127.456.448.063	78.841.276.347
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	986.421.914	46.316.537.119
Nợ thuần	126.470.026.149	32.524.739.228
Vốn chủ sở hữu	69.928.397.035	80.104.343.389
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	180,86%	40,60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	986.421.914	46.316.537.119
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.096.264.021	124.860.740.312
	114.082.685.935	171.177.277.431
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	127.456.448.063	78.841.276.347
Phải trả người bán và phải trả khác	30.564.046.436	80.039.173.094
Chi phí phải trả	2.599.336.793	7.554.813.879
	160.619.831.292	166.435.263.320

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	986.421.914	-	986.421.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.096.264.021	-	113.096.264.021
	114.082.685.935	-	114.082.685.935
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	113.624.242.563	13.832.205.500	127.456.448.063
Phải trả người bán và phải trả khác	30.484.439.103	79.607.333	30.564.046.436
Chi phí phải trả	2.599.336.793	-	2.599.336.793
	146.708.018.459	13.911.812.833	160.619.831.292
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.625.332.524)	(13.911.812.833)	(46.537.145.357)
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.316.537.119	-	46.316.537.119
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.860.740.312	-	124.860.740.312
	171.177.277.431	-	171.177.277.431
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	61.360.618.847	17.480.657.500	78.841.276.347
Phải trả người bán và phải trả khác	79.959.565.761	79.607.333	80.039.173.094
Chi phí phải trả	7.554.813.879	-	7.554.813.879
	148.874.998.487	17.560.264.833	166.435.263.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.302.278.944	(17.560.264.833)	4.742.014.111

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - TCT Mía Đường I	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19-5	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	188.256.055.000	205.929.825.000
Công ty TM TV&ĐT - Tổng C.ty Mía đường I	4.393.350.000	12.768.684.700
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	-	10.195.000.000
Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội	-	6.833.650.000
Mua hàng		
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	26.663.533.820	37.367.609.278
Công ty TM TV&ĐT - Tổng C.ty Mía đường I	74.451.300	75.075.000
Công ty TNHH MTV Viger Hà Nội	-	1.847.493.878
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19-5	20.585.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, số 16 và số 17

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.094.287.000	1.107.086.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Trong tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công cho Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm này như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Trình bày lại	Số sau phân loại lại /Trình bày lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	97.876.230.898	(97.876.230.898)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	101.205.730.898	101.205.730.898
Đầu tư dài hạn khác	16.659.748.892	(16.659.748.892)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	13.330.248.892	13.330.248.892
Phải thu ngắn hạn khác	9.823.101.459	1.454.617.175	11.277.718.634
Tài sản ngắn hạn khác	1.454.617.175	(1.454.617.175)	-
Quỹ đầu tư phát triển	19.722.555.920	4.615.949.941	24.338.505.861
Quỹ dự phòng tài chính	4.615.949.941	(4.615.949.941)	-


Nguyễn Văn Thiện
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 02 năm 2016


Lê Đức Anh
Kế toán trưởng


Ngô Văn Long
Tổng Giám đốc

